

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 1299 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

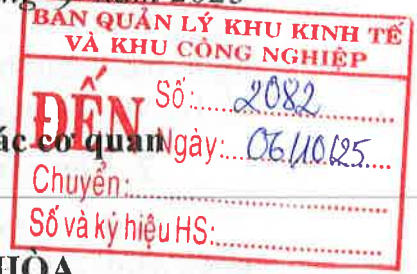
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các cơ quan
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHHCN ngày 03/4/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 19/10/2021 của Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số (CĐS) tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1716/TTr-SKHHCN ngày 19/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các cơ quan trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm tại các cơ quan; giúp các cơ quan nhìn nhận được mức độ chuyển đổi số để thấy được điểm mạnh cần phát huy, điểm yếu cần khắc phục và thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành các mục tiêu thực hiện chương trình chuyển đổi số của tỉnh.

b) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan trong công tác chuyển đổi số; góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tại Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025 và Nghị quyết số 16/NQ-TU ngày 19/10/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa.

2. Yêu cầu

a) Bộ chỉ số phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan.

b) Bộ chỉ số này có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Bộ chỉ số đánh giá

a) Bộ chỉ số chuyển đổi số: Gồm 08 nhóm chỉ số thành phần: Nhận thức số; Thẻ chế số; Hạ tầng số; Nhân lực số; An toàn thông tin mạng; Hoạt động Chính quyền số; Hoạt động kinh tế số; Hoạt động xã hội số. Mỗi nhóm chỉ số thành phần có các tiêu chí và tiêu chí con.

(Chi tiết chỉ số chuyển đổi số tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

b) Bộ chỉ số chuyển đổi các lĩnh vực ưu tiên: Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng (Giao thông vận tải), Giáo dục đào tạo, Y tế.

(Chi tiết chỉ số chuyển đổi số các lĩnh vực ưu tiên tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

2. Thang điểm, phương pháp, trình tự, thời gian đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

Đối với các sở, ban, ngành: Điểm đánh giá được tính như sau:

$$D = (A+B) * T / (T + C)$$

Trong đó:

A: Kết quả chấm điểm của các sở, ban, ngành;

B: Kết quả chấm điểm từ lĩnh vực ưu tiên của các sở, ngành (nếu có);

T: Điểm tối đa Bộ chỉ số;

C: Tổng điểm tối đa lĩnh vực ưu tiên.

Xếp hạng các cơ quan được theo thứ tự từ cao đến thấp.

b) Phương pháp đánh giá

- Căn cứ thang điểm chuẩn của từng chỉ số, các cơ quan đánh giá kết quả thực hiện để tự chấm điểm theo mức độ hoàn thành công việc. Mức điểm cho mỗi chỉ số là điểm tối đa khi đáp ứng toàn bộ yêu cầu của chỉ số đó và giảm trừ tương ứng theo mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ.

- Việc tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm. Đối với các chỉ số, chỉ số thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, cơ quan phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách thức đánh giá, tính điểm.

c) Trình tự, thời gian đánh giá

- *Tự đánh giá của các cơ quan*

+ Quý IV hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản hướng dẫn việc đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số tại các cơ quan trên địa bàn tỉnh (*bao gồm nội dung đánh giá lần đầu và giải trình bổ sung*), trong đó xác định rõ tài liệu minh chứng hoặc nguồn dữ liệu sử dụng để đánh giá đối với từng tiêu chí.

+ Trên cơ sở văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan tự tiến hành đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Bộ chỉ số ban hành tại Quyết định này. Số liệu đánh giá được tính theo thời điểm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá.

- *Đánh giá của Sở Khoa học và Công nghệ, Tổ giúp việc, Hội đồng thẩm định kết quả chuyển đổi số tỉnh*

Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Tổ giúp việc sẽ thực hiện đánh giá sơ bộ điểm tự đánh giá của các cơ quan. Các thành viên Hội đồng thẩm định kết quả chuyển đổi số tỉnh thực hiện thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh kết quả đánh giá của các cơ quan.

- *Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số*

+ Việc công bố kết quả đánh giá do Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp và tham mưu cho Hội đồng thẩm định kết quả chuyển đổi số tỉnh công bố trong quý I của năm liền kề sau năm đánh giá.

+ Hội đồng thẩm định kết quả chuyển đổi số tỉnh bao gồm: Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ làm Chủ tịch Hội đồng, Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo Sở Nội vụ làm Phó Chủ tịch Hội đồng, Lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, Lãnh đạo Sở Tài chính, Lãnh đạo Công an tỉnh,...

+ Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định thành lập, bao gồm thành viên của các cơ quan liên quan và thành viên thuộc Sở Khoa học và Công nghệ. Nhiệm vụ của Tổ giúp việc do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành

- Thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số chính xác theo đúng mẫu và thời gian quy định.

- Tạo điều kiện để Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc và Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình thẩm định số liệu do cơ quan cung cấp.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn việc đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan định kỳ hàng năm; theo dõi, kiểm tra việc triển khai, thực hiện Quyết định này.

b) Tổ chức kiểm tra xác thực số liệu, phân tích đánh giá, tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định công bố kết quả đánh giá.

c) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này đưa vào kế hoạch ngân sách chi hàng năm của Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

d) Định kỳ rà soát và tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần cho phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các cơ quan.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa (trước sắp xếp) về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận (trước sắp xếp) về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHCN (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng KGVX, TNT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Long Biên

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP SỞ
 (Kèm theo Quyết định số 1.299./QĐ-UBND ngày / /2025
 của UBND tỉnh Khánh Hòa) 25 9

1. Thông tin chung

TT	Nội dung	Số liệu
1	Tên cơ quan	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ cổng/trang thông tin điện tử	
4	Số lượng đơn vị trực thuộc	
5	Số lượng CBCC	
6	Số lượng viên chức	
7	Số lượng công chức chuyên trách CNTT/ATTT, chuyển đổi số tại cơ quan	
8	Số lượng viên chức chuyên trách CNTT/ATTT, chuyển đổi số tại các đơn vị trực thuộc	
9	Số lượng viên chức kiêm nhiệm CNTT/ATTT, chuyển đổi số tại các đơn vị trực thuộc	
10	Số lượng máy chủ vật lý	
11	Số lượng máy trạm (máy bàn và máy tính xách tay) tại cơ quan	
12	Số lượng máy trạm (máy bàn và máy tính xách tay) tại các đơn vị trực thuộc	
13	Số lượng CSDL, hệ thống thông tin do cơ quan làm chủ quản	
14	Số lượng doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý	
15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi quản lý	
16	Tổng chi ngân sách nhà nước trong năm	
17	Số lượng dịch vụ công (DVC)	
18	Số lượng DVCTT toàn trình	
19	Số lượng DVCTT một phần	
20	Đầu mối liên hệ (Họ và tên, chức vụ, bộ phận công tác)	
21	Số điện thoại	

2. Bảng chỉ tiêu chi tiết

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	Tổng cộng		450			
1	Nhận thức số		30			
1.1	Người đứng đầu cơ quan là Trưởng ban Ban chỉ đạo về chuyển đổi số của cơ quan	<p>- Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo về chuyển đổi số và có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số: Điểm tối đa;</p> <p>- Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo về chuyển đổi số nhưng không có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số hoặc Người đứng đầu không phải là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số: 0 điểm.</p>	10			
1.2	Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số/ Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo yêu cầu	<p>$a =$ Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số;</p> <p>$b =$ Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo yêu cầu Bộ TTTT;</p> <p>- Tỷ lệ $= a/b$</p> <p>- Nếu tỷ lệ $= 100\%$: Điểm tối đa;</p> <p>- Nếu tỷ lệ $< 100\%$: 0 điểm.</p>	10			Sẽ có danh mục văn bản cụ thể tại thời điểm thực hiện đánh giá
1.3	Công/trang thông tin điện tử của cơ quan có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	<p>- Có và đưa tin bài từ 48 tin bài/năm trở lên: Điểm tối đa</p> <p>- Có và đưa tin bài dưới 48 tin bài/năm trở lên: $\frac{1}{2}$</p> <p>* Điểm tối đa</p> <p>- Không có chuyên mục:</p>	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		0 điểm				
2	Thế chế số		50			
2.1	Ban hành Kế hoạch hành động 5 năm và hằng năm của cơ quan về chuyển đổi số	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành đầy đủ đúng nội dung, thời gian: Điểm tối đa - Ban hành trễ không quá 10 ngày: $\frac{1}{2}$ * Điểm tối đa - Ban hành trễ quá 10 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm 	10			
2.2	Triển khai Khung/ Kiến trúc Chính quyền điện tử, Chính quyền số phiên bản mới nhất của tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm 	10			
2.3	Ban hành văn bản triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trong năm đến các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành kịp thời: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	10			
2.4	Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (hàng tháng)	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa - Đầy đủ nhưng chưa đúng thời gian quy định: Tỷ lệ * điểm tối đa - Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa - Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm 	10			
2.5	Tham mưu ban hành hoặc ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong năm	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tỷ đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
2.5.1	Tham mưu, đề xuất ban hành chính sách giảm phí, lệ phí	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	5			
2.5.2	Tham mưu, đề xuất ban hành chính sách giảm thời gian	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	5			
3	Hạ tầng số		30			
3.1	Sử dụng mạng số liệu chuyên dùng trong hoạt động của cơ quan	- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm	10			
3.2	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	$a =$ Số lượng nền tảng số đã triển khai; $b =$ Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $=$ Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			Sẽ có danh mục nền tảng số cụ thể tại thời điểm thực hiện đánh giá
3.3	Mức độ ứng dụng AI	Điểm $=$ Tổng điểm của 3 ứng dụng AI như sau: - Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ - Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$ - Có ứng dụng AI nâng cao khác: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$	10			
4	Nhân lực số		70			
4.1	Có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		<i>a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số</i>				
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	<i>b= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số</i> <i>c= Tổng số công chức</i> <i>d= Tổng số viên chức</i> <i>Tỷ lệ = (a+b)/(c+d)</i> <i>- Điểm=</i> <i>+ Điểm tối đa nếu tỷ lệ > 10%</i> <i>+ 0 nếu tỷ lệ dưới 10%</i>	10			
4.3	Trình độ nhân lực chuyên trách CNTT, chuyển đổi số	<i>- Thạc sĩ CNTT trở lên hoặc tương đương: Điểm tối đa;</i> <i>- Đại học CNTT: 4/5 * Điểm tối đa</i> <i>- Khác: 0 điểm</i>	10			
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	<i>a= Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng</i> <i>b= Tổng số công chức, viên chức</i> <i>- Tỷ lệ = a/b</i> <i>- Điểm=</i> <i>+ Điểm tối đa nếu tỷ lệ > 1%</i> <i>+ 0 nếu tỷ lệ dưới 1%</i>	10			
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	<i>a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng về chuyển đổi số</i> <i>b= Tổng số công chức,</i>	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		<i>viên chức</i> - Tỷ lệ – a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
4.6	CBCCVV cơ quan tham dự tập huấn về chuyên đổi số theo kế hoạch của tỉnh	- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa - Không tham dự, tham dự không đúng thành phần: 0 điểm	10			
4.7	Công chức, viên chức chuyên trách CNTT/ATTTT tham gia các buổi họp, hội thảo, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyên đổi số do Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức	- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa - Không tham dự, tham dự không đúng thành phần: 0 điểm	10			
5	An toàn thông tin mạng		100			
5.1	Số lượng máy chủ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
5.2	Số lượng máy trạm của cơ quan cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc có bản quyền	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
5.3	Số lượng máy trạm của các đơn vị trực thuộc cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	$a =$ Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn $b =$ Tổng số HTTT	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		<p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>				
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	<p>a = Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt</p> <p>b = Tổng số HTTT đã được phê duyệt</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	10			
5.6	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	<p>a = Số lượng HTTT được triển khai giám sát ATTT và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung</p> <p>b = Tổng số HTTT</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	10			
5.7	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 1, 2, 3 được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm	<p>a = Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm</p> <p>b = Tổng số HTTT cấp độ 3</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	10			
5.8	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-	<p>a = Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định</p> <p>b = Tổng số HTTT cấp độ</p>	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	BTTTT	3 - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
5.9	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	$a =$ Số lượng HTTT đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố ATTT $b =$ Tổng số HTTT - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
5.10	Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng	- Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng: Điểm tối đa - Cổng/Trang thông tin điện tử chưa được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng: 0 điểm	10			
6	Hoạt động Chính quyền số		130			
6.1	Thư điện tử		10			
6.1.1	Số lượng CBCCVV được cấp hộp thư điện tử có sử dụng thường xuyên trong công việc	- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa				
6.2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành		10			
6.2.1	Văn bản đi/đến được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm	- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa				
6.3	Chữ ký điện tử, chữ ký số		10			
6.3.1	Văn bản đi có đầy đủ chữ ký số theo quy định	- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ *				

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		<i>Điểm tối đa</i>				
6.4	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số		10			
6.4.1	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc cơ quan thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	<p>$a =$ Số hoạt động kiểm tra trong năm (a)</p> <p>$b =$ Số hoạt động hoạt động kiểm tra thực hiện thông qua môi trường số</p> <p>- Tỷ lệ: a/b</p> <p>- Điểm: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>				
6.5	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	<p>Đánh giá theo Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT</p> <p>1. Cổng/Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$;</p> <p>2. Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành phần: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$;</p> <p>3. Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trở đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$.</p>	10			Sẽ cập nhật tiêu chí tại thời điểm đánh giá
6.6	Rà soát, cung cấp đầy đủ DVCTT theo quy định	<p>- Cung cấp đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa</p> <p>- Cung cấp chưa đầy đủ, kịp thời: 0 điểm</p>	10			
6.7	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	<p>$a =$ Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình</p> <p>$b =$ Tổng số dịch vụ công</p>	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		<p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $< 70\%$: 0 điểm</p>				
6.8	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	<p>$a =$ Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm</p> <p>$b =$ Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần</p> <p>$c =$ Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình</p> <p>- Tỷ lệ = $(b+c)/a$</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ / $80\% * \text{Điểm tối đa}$</p>	10			
6.9	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	<p>$a =$ Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm</p> <p>$b =$ Tổng số hồ sơ trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình</p> <p>- Tỷ lệ = b/a</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $< 70\%$: Tỷ lệ / $70\% * \text{Điểm tối đa}$</p>	10			
6.10	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	<p>$a =$ Số lượng hồ sơ được số hóa (bao gồm kết quả giải quyết TTHC)</p> <p>$b =$ Tổng số hồ sơ TTHC</p>				

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		<p>đã giải quyết thành công</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 95\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $< 95\%$: 0 điểm</p>				
6.11	Triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến	<p>- Có: Điểm tối đa</p> <p>- Không: 0 điểm</p>	10			
6.12	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến do cơ quan cung cấp	<p>$a =$ Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT</p> <p>$b =$ Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT</p> <p>$c =$ Số lượng tài khoản của người dân đăng ký</p> <p>$d =$ Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký</p> <p>- Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	10			
6.13	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	<p>$a =$ Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng</p> <p>$b =$ Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC</p> <p>$c =$ Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng</p> <p>$d =$ Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC</p> <p>- Tỷ lệ = $(b+d)/(a+c)$</p>	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	<p>$a =$ Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng)</p> <p>$b =$ Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng)</p> <p>$c =$ Tổng chi Ngân sách nhà nước (tỷ đồng)</p> <p>- Tỷ lệ = $(a+b)/c$</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ * 1% / Điểm tối đa</p>	10			Chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước
7	Hoạt động kinh tế số		10			
7.1	Ban hành văn bản triển khai, hướng dẫn doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý thực hiện chuyển đổi số	<p>- Có: Điểm tối đa</p> <p>- Không: 0 điểm</p>	10			
8	Hoạt động xã hội số		30			
8.1	Tỷ lệ công chức, viên chức có danh tính điện tử sử dụng được các giao dịch điện tử	<p>$a =$ Số lượng công chức, viên chức có danh tính điện tử sử dụng được các giao dịch điện tử</p> <p>$b =$ Tổng số công chức, viên chức</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	10			
8.2	Tỷ lệ công chức, viên chức có chứng thư số cá nhân	<p>$a =$ Số lượng công chức, viên chức có chứng thư số cá nhân</p> <p>$b =$ Tổng số công chức, viên chức</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	nhân	<p><i>chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo)</i></p> <p><i>b= Tổng số công chức, viên chức</i></p> <p><i>- Tỷ lệ= a/b</i></p> <p><i>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i></p>				
8.3	Tỷ lệ công chức, viên chức biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản	<p><i>a= Số lượng công chức, viên chức biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản</i></p> <p><i>b= Tổng số công chức, viên chức</i></p> <p><i>- Tỷ lệ= a/b</i></p> <p><i>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i></p>	10			

Phụ lục II
BẢNG CHẤM ĐIỂM CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN
 (Kèm theo Quyết định số 1299 /QĐ-UBND ngày / /2025
 của UBND tỉnh Khánh Hòa) 25 9

TT	Chỉ tiêu	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
I	Du lịch		30			
1	Phủ sóng wifi miễn phí tại các điểm du lịch	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
2	Điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
3	Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
4	Tỷ lệ bán vé tại các điểm du lịch, di tích dưới hình thức trực tuyến	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
5	Tỷ lệ số hóa di tích lịch sử, điểm du lịch phục vụ du khách	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
6	Số hóa thông kê báo cáo về lưu lượng khách, thời gian cư trú...	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
II	Nông nghiệp và Môi trường		40			
1	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và cung ứng sản phẩm (IoT, drone, nông nghiệp thông minh...)	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
2	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết sử dụng sản phẩm TMĐT để mua sắm	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			

TT	Chỉ tiêu	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	nguyên liệu sản xuất					
3	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết sử dụng giải pháp truy xuất nguồn gốc	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
4	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết quảng bá sản phẩm thông qua nền tảng số, mạng xã hội	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
5	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết được đào tạo kỹ năng số	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
6	Cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật trên nền tảng dữ liệu lớn	- Có: <i>Điểm tối đa</i> - Không: <i>0 điểm</i>	5			
7	Thiết bị điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc được tích hợp giải pháp thông minh sử dụng công nghệ IoT	- Có: <i>Điểm tối đa</i> - Không: <i>0 điểm</i>	5			
8	Công tác giám sát, dự báo, cảnh báo dựa trên phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực	- Có: <i>Điểm tối đa</i> - Không: <i>0 điểm</i>	5			
III	Xây dựng		15			
1	Các tuyến đường cao tốc, quốc lộ có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh (TTS)	- Có: <i>Điểm tối đa</i> - Không: <i>0 điểm</i>	5			
2	Tỷ lệ số lượng trạm thu phí không dừng (ETC) trên địa bàn tỉnh	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
3	Tỷ lệ phương tiện đường bộ, đường thủy có lắp đặt thiết bị giám	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			

TT	Chỉ tiêu	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	sát hành trình/số lượng phương tiện thuộc diện bắt buộc phải lắp					
IV	Giáo dục đào tạo		25			
1	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
2	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông quản lý hồ sơ giáo viên, học sinh bằng hồ sơ điện tử	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
3	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông sử dụng học bạ điện tử	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
4	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
V	Y tế		20			
1	Tỷ lệ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			

TT	Chỉ tiêu	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
2	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh triển khai giải pháp khám bệnh, chữa bệnh, tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
3	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			
4	Tỷ lệ người dân trên địa bàn tỉnh có hồ sơ sức khỏe điện tử	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5			



